

Ninh Bình, ngày 10 tháng 2 năm 2020

Số: 12 /BC-LĐTBXH

## BÁO CÁO

### **Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.**

Thực hiện Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính – Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; Thông tư số 113/2007/TT-BTC ngày 24/9/2007 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/08/2006 ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Sở Lao động Thương binh và Xã hội báo cáo kết quả thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ năm 2019 của toàn ngành như sau:

#### **I. ĐÁNH GIÁ CHUNG:**

*1. Thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính Phủ:*

- Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đã tạo điều kiện cho đơn vị sử dụng ngân sách chủ động hơn trong việc quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí phù hợp với nhiệm vụ chi của đơn vị đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Việc giao quyền tự chủ về biên chế giúp cho đơn vị chủ động hơn trong việc sắp xếp, sử dụng biên chế, tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hợp lý góp phần thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng lao động và kinh phí chi cho công tác quản lý hành chính.

- Nâng cao trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan đơn vị, khuyến khích động viên cán bộ, công chức làm việc tích cực, sáng tạo.

- Việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đã phát huy trách nhiệm, tính sáng tạo và chủ động của các đơn vị trong việc quản lý tài chính, nâng cao hiệu suất lao động, hiệu quả sử dụng kinh phí đồng thời tiết kiệm kinh phí chi quản lý hành chính để có tăng thu nhập cho cán bộ, viên chức và người lao động trong đơn vị, tạo sự phấn khởi trong công tác.

- Chủ động sắp xếp các nhiệm vụ chi và xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với nguồn kinh phí đã được giao, đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, hoàn thành tốt các nhiệm vụ như: Chăm sóc, quản lý điều trị nuôi dưỡng thương bệnh binh và các đối tượng bảo trợ xã hội, nâng cao trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị và tăng cường sự giám sát của cán bộ, viên chức và người

lao động trong việc sử dụng biên chế, kinh phí hoạt động để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Đẩy mạnh chủ trương xã hội hóa về chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội và nuôi dưỡng đối tượng bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và tự nguyện;

- Chấp hành đầy đủ và kịp thời các chế độ chính sách theo quy định đối với toàn thể cán bộ, viên chức và hợp đồng lao động trong ngành.

2. Thực hiện Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt Đề án tổng thể kiện toàn các đơn vị sự nghiệp công lập khối nhà nước trên địa bàn tỉnh:

- Sở đã chỉ đạo hướng dẫn Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Tam Điệp xây dựng phương án tự chủ của đơn vị trình UBND tỉnh phê duyệt. và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 06/06/2019.

- Chỉ đạo Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Du lịch tỉnh Ninh Bình và Trung tâm Dịch vụ việc làm xây dựng phương án tự chủ một phần kinh phí hoạt động giai đoạn 2021-2025. Đến nay các đơn vị đã xây dựng phương án trình Sở, tuy nhiên chưa đảm bảo yêu cầu, Sở đang chỉ đạo, hướng dẫn chỉnh sửa đảm bảo đúng quy định.

## **II. ĐÁNH GIÁ CỤ THỂ:**

**1. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính Phủ:**

### **1.1. Về biên chế**

- Số biên chế được giao: 51 người.
- Số biên chế có mặt: 46 người.
- Số biên chế tiết kiệm được: 05 người
- Số người nghỉ hưu trong năm: 01 người .
- Số người chuyển đi trong năm: 04 người
- Số người tuyển mới và chuyển đến trong năm: 01 người

### **1.2. Về tổ chức bộ máy**

- Số phòng, ban hiện có đầu năm: 09 phòng, 01 chi cục.
- Số phòng, ban hiện có cuối năm: 08 phòng.

**1.3. Về kinh phí: Tổng kinh phí được giao : 44.111.853.000 đồng**

**Trong đó :**

- Kinh phí quản lý nhà nước (460-464)	8.573.998.000đồng
+ Kinh phí thường xuyên:	6.301.000.000đồng
+ Kinh phí không thường xuyên	2.092.798.000đồng
+ Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	180.200.000đồng
- Kinh phí nông thôn mới:	30.000.000đồng

- Kinh phí Sự nghiệp đào tạo:	214.500.000đồng
- Kinh phí đảm bảo xã hội khác:	18.772.965.000đồng
- Kinh phí Sự nghiệp văn hóa :	8.000.000đồng
- Kinh phí Sự nghiệp trẻ em	1.089.000.000đồng
- Chương trình mục tiêu quốc gia và dạy nghề:	15.423.390.000 đồng

#### **1.4. Trích lập quỹ:**

- Trích lập quỹ chi khen thưởng:	49.930.000đồng
- Trích lập quỹ phúc lợi:	419.120.000đồng

### **2. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính Phủ**

#### **2.1. Về biên chế**

- Số biên chế được giao đầu năm: 401 người. (Thông báo số 55/TB-SNV ngày 05/3/2019 của Sở Nội vụ về việc Thông báo chỉ tiêu biên chế và lao động năm 2019)

- Số biên chế có mặt đầu năm: 347 người.

- Số biên chế được giao bổ sung: 02 người

- Số biên chế được giao cuối năm: 365 người (Thông báo số 177/TB – SNV ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Sở Nội vụ về việc Thông báo chỉ tiêu biên chế và lao động năm 2019)

#### **2.2. Về tổ chức bộ máy**

- Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở hiện có đầu năm: 8 đơn vị

- Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở hiện có cuối năm: 8 đơn vị

- Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội được giao quyền tự chủ về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính Phủ: 8 đơn vị, trong đó:

+ Số đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ về tài chính thuộc loại hình đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: 01 đơn vị.

+ Số đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ về tài chính thuộc loại hình đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động: 02 đơn vị.

+ Số đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ về tài chính thuộc loại hình đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động do không có nguồn thu: 05 đơn vị.

#### **2.3. Về kinh phí**

- Tổng số kinh phí được giao:	82.450.000.000đồng
-------------------------------	--------------------

Trong đó:

+ Kinh phí thường xuyên:	45.890.000.000đồng
--------------------------	--------------------

+ Kinh phí không thường xuyên:	36.560.000.000đồng
--------------------------------	--------------------

#### **2.4. Trích lập quỹ:**

Năm 2019, có 08 đơn vị trích lập quỹ là Trường KTKT&DL, Bệnh viện Chính hình phục hồi chức năng Tam Điệp, Trung tâm dịch vụ việc làm, Trung tâm BT&CTXH, Trung tâm PHCN tâm thần, Cơ sở cai nghiện ma túy, Trung tâm Điều dưỡng Thương binh Nho Quan và Trung tâm Điều dưỡng người có công với số tiền là 3.263.400.000đồng, trong đó:

- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:	515.000.000đồng
- Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập:	1.611.000.000đồng
- Trích lập quỹ khen thưởng:	230.000.000đồng
- Trích lập quỹ phúc lợi:	907.400.000đồng

**2.5. Kinh phí tiết kiệm được trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, viên chức và người lao động:** 1611.000.000 đồng, trong đó:

- Bệnh viện CHĐDPHCN Tam Điệp số tiền là 688.000.000đồng (tổng thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động 1.274.074đồng/tháng);

- Trung tâm BT&CTXH số tiền là 161.000.000đồng (tổng thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động 227.401.000/tháng);

- Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần số tiền là 221.000.000đồng (tổng thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động 236.111.000 đồng/tháng);

- Cơ sở cai nghiện ma túy số tiền là 288.000.000đồng (tổng thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động 352.941.000đồng/tháng).

- Trung tâm ĐDTB Nho Quan số tiền là 253.000.000đồng (tổng thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động 305.555.500đồng/tháng).

#### **2.6. Các biện pháp thực hành tiết kiệm và tăng thu:**

- Tăng cường công tác lãnh đạo chỉ đạo việc thực hành tiết kiệm chống lãng phí ở từng bộ phận, từng cá nhân theo tinh thần Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ.

- Tiết kiệm, chống lãng phí trong nghiệp vụ chi hành chính như: Khoản chi sử dụng điện thoại, lồng ghép các hội nghị triển khai công tác chuyên môn, sử dụng tiết kiệm điện, nước trong sinh hoạt, sử dụng tài sản, máy móc thiết bị.

- Bố trí cán bộ làm việc phù hợp với năng lực vị trí việc làm của từng cán bộ để mang lại hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ.

### **III. Những khó khăn tồn tại và kiến nghị**

#### **1. Khó khăn, tồn tại:**

- Các trung tâm có nhiệm vụ đặc thù là chăm sóc quản lý, điều trị, nuôi dưỡng thương bệnh binh nặng mất sức lao động từ 81% trở lên, đối tượng bảo trợ xã hội tâm thần và bệnh nhân nhiễm chất độc hóa học. Số lượng đối tượng nuôi dưỡng tại các đơn vị tăng nhưng chưa được tăng chỉ tiêu biên chế;

- Mặc dù kinh phí của ngành Lao động tuy đã được quan tâm đầu tư kinh phí năm sau cao hơn năm trước, song vẫn còn gặp nhiều khó khăn để đầu tư thêm kinh phí để tăng cường cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng, chăm sóc điều trị cho thương bệnh binh, đối tượng xã hội và thiết bị dạy học còn thiếu cho công tác đào tạo nghề trung độ trung cấp, sơ cấp...

- Một số nội dung chi chưa có quy định cụ thể như: Định mức tiêu hao nhiên liệu xe ô tô, khoán xe ô tô cho các đối tượng được phép sử dụng xe.

## **2. Kiến nghị:**

- Nâng mức hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị để nâng cao chất lượng điều trị, điều dưỡng, chăm sóc, nuôi dưỡng thương bệnh binh và các đối tượng xã hội và thiết bị dạy học còn thiếu cho các Trường Trung cấp nghề.

- Do công việc đặc thù của các Trung tâm Bảo trợ xã hội và cơ sở cai nghiện ma túy là chăm sóc quản lý, điều trị cắt cơn giải độc và phục hồi sức khỏe cho các đối tượng nên cán bộ phải làm việc thường xuyên 24h/ngày; 365 ngày/năm vào các ngày lễ, tết phải huy động 75% quân số trực làm nhiệm vụ. Do đó tiền ngoài giờ được cấp không đủ chi trả cho cán bộ, viên chức trong năm, vì vậy đề nghị Sở Tài chính bổ sung kinh phí làm thêm giờ vào dự toán hàng năm để định mức khoán kinh phí chi hoạt động cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính Phủ năm 2018 và những khó khăn đề xuất, kiến nghị của ngành khi thực hiện nhiệm vụ.

Đề nghị Sở Tài chính quan tâm tạo điều kiện cho ngành Lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao./.

Nơi nhận: ✓  
- Sở Tài chính;  
- Đ/c GD, PGD;  
- Các đơn vị trực thuộc Sở;  
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Thị Lựu**

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 12/BC-LDTBXH ngày 10/2/2020 của Sở Lao động TB&XH tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế, lao động (người)				Quý tiền lương cấp bậc chức vụ trong năm	Tổng số kinh phí trong năm	Trong đó										Tổng thu nhập tăng thêm		Trích lập quỹ				Kinh tự		
		Tổng số	Biên chế		LD HD (trên 1 năm)			Kinh phí NS cấp trong năm	Thu sự nghiệp								Quỹ PTSN			Quỹ ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi				
			KH	TH					Tổng số		Thu phí, lệ phí		Thu dịch vụ		Thu khác								TH năm trước		TH trong năm	TH năm trước
									TH năm trước	TH trong năm	TH năm trước	TH trong năm	TH năm trước	TH trong năm	TH năm trước	TH trong năm										
1	2	3=5+6	4	5	6	7	8=9+11	9	10=12+14+16	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23				
	<b>TỔNG SỐ</b>	426	356	295	133	28.657	82.450	69.235	12.004	16.870			10.768	12.587	1.802	1.194	1.394	1.611	515	1.611	230,0	907,4	47.694			
I	Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động																									
II	Đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động	104	93	85	19	5.913	24.056	12.972	8.887	11.084			8.887	11.084			571	688	515	688	47	351,4	7.736			
1	Trường Kinh tế KT&DL	59	48	48	11	3.181	8.587	6.985	2.129	1.602			2.129	1.602							12	7,4	7.215			
2	BV CHĐPHCN Tam Điệp	45	45	37	8	2.732	15.469	5.987	6.758	9.482			6.758	9.482			571	688	515	688	35	344	521			
III	Đơn vị SNKP hoạt động do NSNN bảo đảm toàn bộ	322	263	210	114	22.744	58.394	56.263	3.117	5.786			1.881	1.503	1.802	1.194	823	923		923	183,0	556	39.958			
1	Trung tâm DVVL	22	18	18	4	1.305	3.054	2.814	240	240			240	240							9,8	107	1.689			
2	TT BT&CTXH	59	47	32	27	5.027	10.332	10.138	122	194			83	127	39	67	154	161		161	30	282	6.936			
3	Trung tâm PHCN tâm thần	78	81	65	13	8.729	11.314	10.710	532	604			532	604			99	221		221	52	101	10.710			
4	Cơ sở Cai nghiện Ma túy	68	38	30	38	3.357	18.439	17.346	2.223	1.093			1.026	532	1.197	561	264	288		288	36,5	66	8.655			
5	Trung tâm ĐDTB Nho Quan	69	57	57	22	3.655	13.937	13.937		3.655					565,5	565,5	306	253		253	36,3		11.152			
6	Trung tâm điều dưỡng NCC	26	22	8	10	671	1.318	1.318													18,4		816			